

# UNIT 9: COMING AND GOING

## TOPIC VOCABULARY

|       |                                                   |
|-------|---------------------------------------------------|
| ..... | : (n) xe cộ, phương tiện                          |
| ..... | : hải ngoại, ở nước ngoài                         |
| ..... | : phòng để ở, chỗ ở                               |
| ..... | : (v) đặt trước                                   |
| ..... | : (n) giờ nghỉ, giờ giải lao, kỳ nghỉ ngắn ngày   |
| ..... | : (v) hủy                                         |
| ..... | : (n) chuyến đi bằng thuyền                       |
| ..... | : (v, n) hoãn, trì hoãn, sự trì hoãn, sự chậm trễ |
| ..... | : (n) đích đến, điểm đến                          |
| ..... | : (n) bến phà                                     |
| ..... | : (n) chuyến bay                                  |
| ..... | : (adj) thuộc nước ngoài, đến từ nước ngoài       |
| ..... | : (v) đến nơi, tới nơi, đi đến, với lấy, với tới  |
| ..... | : (n) khu nghỉ dưỡng                              |
| ..... | : (v, n) va chạm, tai nạn, đổ vỡ, đâm vào         |
| ..... | : (adj) đông đúc, đông người                      |

|       |                                            |
|-------|--------------------------------------------|
| ..... | : (adj, adv) gần, gần bên                  |
| ..... | : (v) gói, đóng gói                        |
| ..... | : (n) hộ chiếu                             |
| ..... | : (n) thêm, sân ga                         |
| ..... | : (n) phương tiện công cộng                |
| ..... | : (v) bắt kịp, bắt gặp, tóm lấy, nắm lấy   |
| ..... | : (n) bến tàu, bến cảng                    |
| ..... | : (n) chuyến đi, cuộc hành trình           |
| ..... | : (n) hành lí                              |
| ..... | : (n) xe khách (thể thao: huấn luyện viên) |
| ..... | : (adj) tiện lợi, thuận tiện               |
| ..... | : (n) quà lưu niệm                         |
| ..... | : (n) giao thông, việc đi lại              |
| ..... | : (n) chuyến đi                            |

## PHRASAL VERBS

|       |                                     |
|-------|-------------------------------------|
| ..... | : cất cánh, rời mặt đất             |
| ..... | : bước vào xe ô tô                  |
| ..... | : ra khỏi xe buýt/tàu/...           |
| ..... | : bước lên xe buýt/tàu/...          |
| ..... | : ra khỏi xe ô tô/tòa nhà/phòng/... |
| ..... | : rời khỏi/ đi khỏi một nơi/ai đó   |
| ..... | : quay về nơi nào đó                |
| ..... | : bắt đầu một chuyến đi             |

## PREPOSITIONAL PHRASES

|       |                                  |
|-------|----------------------------------|
| ..... | : bằng ô tô                      |
| ..... | : trên tàu, trên các phương tiện |
| ..... | : đi bộ                          |
| ..... | : đang đi nghỉ dưỡng             |
| ..... | : theo lịch trình                |
| ..... | : trên bờ biển                   |
| ..... | : bằng đường hàng không          |
| ..... | : bằng đường thủy                |
| ..... | : bằng xe buýt                   |

## WORD FORMATION

|       |                                                     |
|-------|-----------------------------------------------------|
| ..... | : (n) sự chọn lựa, sự lựa chọn                      |
| ..... | : (v) an ủi, làm cho cảm thấy thoải mái             |
| ..... | : (adj) thoải mái, dễ chịu                          |
| ..... | : (adj) không tiện nghi, cảm thấy khó chịu, bức bối |
| ..... | : (v) ra đi, khởi hành                              |
| ..... | : (n) sự ra đi, sự khởi hành                        |
| ..... | : (v, adj) trực tiếp, thẳng, chỉ đạo, hướng dẫn     |

|       |                                                                      |
|-------|----------------------------------------------------------------------|
| ..... | : (n) phương hướng, phía, ngã                                        |
| ..... | : (v) lái (xe) (v0)                                                  |
| ..... | : (n) tài xế                                                         |
| ..... | : (v) bay (v0)                                                       |
| ..... | : (v2) bay                                                           |
| ..... | : (v3) bay                                                           |
| ..... | : (n) chuyến bay                                                     |
| ..... | : (v2) lái (xe)                                                      |
| ..... | : (v3) lái (xe)                                                      |
| ..... | : (n) điểm hấp dẫn, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn                          |
| ..... | : (v, n, prep) mặt sau, phía sau lưng, trở lại, phía sau, lùi về sau |
| ..... | : (v) thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn                                     |
| ..... | : (adj) hấp dẫn                                                      |
| ..... | : (v) chọn, lựa chọn (v0)                                            |
| ..... | : (v2) chọn, lựa chọn,                                               |
| ..... | : (adv) ngược, lùi về phía sau                                       |
| ..... | : (v, n) đi chuyển, đi lại, việc đi lại việc di chuyển               |
| ..... | : (n) người đi lại, người di chuyển                                  |
| ..... | : (v) thăm, viếng                                                    |
| ..... | : (n) người thăm viếng, du khách                                     |

..... : (v3) chọn, lựa chọn

## WORD PATTERNS

..... : (adj) xa nơi nào đó, ở cách xa

..... : (v) chuẩn bị cho việc gì

..... : (v) cung cấp, đem lại cho ai đó thứ gì

..... : (v) chờ đợi điều gì

..... : (v) tới nơi nào, tới chỗ nào

..... : (adj) nổi tiếng về thứ gì

..... : (adj) ở gần với

..... : (v) hỏi ai đó về việc gì (lấy thông tin)

..... : (v) hỏi ai đó để xin thứ gì

..... : (adj) chậm trễ việc gì

..... : (adj) phù hợp với/cho

..... : (v) nhìn vào thứ gì